TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 310/2017/DS-PT
Ngày: 07/12/2017
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Tư
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 274/2017/TLPT-DS, ngày 02 tháng 11 năm 2017 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2017/DS-ST, ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 282/2017/QĐPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị X, sinh năm 1921
Địa chỉ: ấp S, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X là ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp S, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 16/01/2013). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà X là ông Dương Tiến N – Hội viên HLG Việt Nam tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Lý Thị P, sinh năm 1930.

Địa chỉ: Ấp S, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phan Thị N, sinh năm 1962

3.2. Ông Phan Văn T, sinh năm 1968

Cùng địa chỉ: ấp S, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P, bà N là ông T (Văn bản ủy quyền ngày 18/7/2017). Có mặt

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị X là ông Nguyễn Văn S trình bày:

Bà X có một phần đất diện tích 1.388,6m^2, thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất là của ông bà để lại. Sau khi ông bà qua đời, bà X là người thừa hưởng và đã kê khai với chính quyền địa phương nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong thời chiến tranh, bà X có cho bà P ở nhờ trên phần đất này. Việc cho ở nhờ chỉ nói miệng không có làm giấy tờ. Ngày 16/01/2003, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 121/2003/QĐ-UBND thu hồi 363,8m^2 đất thuộc một phần thửa đất trên để nâng cấp Trung tâm y tế huyện G. Năm 2005, bà X đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đối với diện tích 1.024,8m^2 đất còn lại. Ngày 12/12/2011, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 6299/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số 121/2003/QĐ-UBND ngày 16/01/2003. Sau khi có Quyết định số 6299, bà X đăng ký để được cấp giấy chứng nhận đối với phần đất có diện tích 363,8m^2 thì bà P ngăn cản. Do đó, bà X khởi kiện yêu cầu bà P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại phần đất có diện tích 180m^2, thuộc thửa 1/20, tờ bản đồ số 44, tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Qua kết quả đo đạc thực tế theo sự chỉ ranh của nguyên đơn thì phần đất đang tranh chấp có diện tích 196,3m^2 thuộc thửa 1/59b, tờ bản đồ 44. Vì vậy, vào ngày 24/6/2016 bà X có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại phần đất có diện tích 196,3m^2, thuộc thửa 1/59b, tờ bản đồ 44 tại thị trấn G.

Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người liên quan là ông Phan Văn T trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông bà để lại cho cha mẹ của bà P là ông Lý Thành T, bà Hồ Thị Đ và bà P đã sống chung với cha mẹ từ nhỏ đến nay. Bà X cùng sinh sống trên phần đất lân cận với phần đất này từ trước năm 1975. Quá

trình sinh sống ổn định, không ai tranh chấp gì hết. Khi các con của bà P lập gia đình thì bà có chia đất cho các con và cất nhà ra riêng, lúc này bà X cũng biết nhưng không tranh chấp gì. Năm 1983, bà P có đến chính quyền địa phương đăng ký vào sổ mục kê. Đến năm 1994, bà P có nhờ con bà là ông Phan Văn V đi đến chính quyền địa phương đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chính quyền thông báo là phần đất này đang nằm trong quy hoạch nâng cấp bệnh viện huyện G nên không làm được thủ tục cấp giấy chứng nhận. Từ đó, gia đình bà P vẫn thực hiện nghĩa vụ thuế cho Nhà nước đối với phần đất này nhưng do bão nên các biên lai thu thuế đã bị thất lạc. Việc bà X đăng ký kê khai phần đất bà P đang sử dụng thì bà P không biết nên không có khiếu nại. Khi Ủy ban nhân dân huyện G ban hành quyết định thu hồi lại quyết định thu hồi đất thì bà P không biết nên không đi đăng ký làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và từ đó gia đình bà P vẫn sinh sống ổn định. Do đó, việc bà X khởi kiện yêu cầu bà P trả lại phần đất có diện tích 196,3m^2 thuộc thửa 1/59b, tờ bản đồ 44 là không có căn cứ nên bà P không đồng ý.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Áp dụng các Điều 247, 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 203 của Luật đất đai năm 2014; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị X về việc yêu cầu bị đơn bà Lý Thị P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Phan Thị N, ông Phan Văn T trả lại phần đất có diện tích là 196,3m^2 thuộc thửa 1/59b, tờ bản đồ số 44 (thửa cũ là 20, tờ bản đồ 44), tọa lạc tại ấp S, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/9/2017, nguyên đơn bà Trần Thị X kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị X là ông Nguyễn Văn S trình bày: Bà X không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án theo hướng chấp nhận kháng cáo của bà X, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà X trình bày: Phần đất tranh chấp bà X chưa được cấp quyền sử dụng nhưng bà X sử dụng xuyên suốt từ xưa

đến nay. Chứng cứ chứng minh là Quyết định số 121 ngày 16/01/2003 của Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi phần đất tranh chấp. Đất của bà X nên Nhà nước mới thu hồi, chứng tỏ Ủy ban huyện đã công nhận phần đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà X. Bị đơn cho rằng đất được cha mẹ cho sử dụng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh được cho phần đất này và bị đơn cũng không biết đất từ đâu mà có. Đất của bị đơn nhưng bị đơn lại không đăng ký, kê khai mà bà X lại là người kê khai. Khi bà X kê khai thì bị đơn cũng không có ý kiến hay tranh chấp gì thì xem như bị đơn đã thừa nhận phần đất này là của bà X. Tòa sơ thẩm căn cứ đều 247 của Bộ luật dân sự để bác yêu cầu khởi kiện của bà X mà không xem xét các chứng cứ khác là không phù hợp gây thiệt hại cho nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm. Buộc bị đơn và người liên quan trả lại cho bà X phần đất có diện tích là 196,3m^2.

Phía bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bởi lẽ, phần đất tranh chấp bà P đã cất nhà ở từ trước năm 1975 đến nay, các con của bà P lập gia đình và bà chia đất cho các con cất nhà ở trên phần đất này nhưng bà X không có tranh chấp thì xem như bà X đã thừa nhận phần đất này là của bà P. Tuy nhiên, căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà Trần Thị X là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí. Đề nghị giữ y bản án sơ thẩm và điều chỉnh phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bà X và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 196,3m^2, thuộc thửa 1/59b, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại ấp S, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần đất này hiện do bà Lý Thị P đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc đất tranh chấp nguyên đơn cho rằng là của ông bà để lại và bà X đã đăng ký kê khai nhưng chưa được cấp quyền sử dụng. Trước năm 1975, bà X cho bà P ở nhờ trên phần đất này,

việc cho ở nhờ chỉ nói miệng không có làm giấy tờ. Năm 2003, Ủy ban huyện G ban hành Quyết định số 121 thu hồi phần đất này để nâng cấp Trung tâm y tế huyện G. Năm 2011, Ủy ban huyện ban hành Quyết định số 6299 thu hồi Quyết định số 121. Sau khi có Quyết định thu hồi đất thì bà X đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất nhưng bà P ngăn cản nên phát sinh tranh chấp. Phía bị đơn thì cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp của cha mẹ bà là ông Lý Thành T và bà Hồ Thị Đ để lại. Bà đã sinh sống ổn định trên phần đất này không có ai tranh chấp nên bà không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Hai bên nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng đất của ông bà để lại nhưng không ai cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Bà X trình bày có cho bà P ở nhờ trên phần đất này nhưng bà cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, căn cứ vào quá trình sử dụng đất thì bà P đã cất nhà ở ổn định trên phần đất này từ trước năm 1975, đều này phù hợp với lời khai của ông Phạm Văn T (trưởng ấp S) và nguyên đơn cũng thừa nhận việc này. Các con của bà P khi lớn lập gia đình, bà P có chia đất cho các con cất nhà ở trên phần đất này nhưng bà X không có tranh chấp thì xem như bà X đã thừa nhận phần đất này là của bà P. Mặt khác, theo văn bản xác nhận thông tin thửa đất ngày 27/6/2017 và biên bản thu thập chứng cứ ngày 15/5/2015 có nội dung bà P có đăng ký, kê khai thửa đất số 413, tờ bản đồ số 1, loại đất TC, diện tích 250m^2 vào năm 1983 và phần đất này hiện nay là một phần thửa 59, tờ bản đồ số 44 do bà P đang quản lý, sử dụng. Phù hợp với chứng cứ là hộ bà P được Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng để nâng cấp trung tâm y tế huyện G tại Quyết định số 3221 ngày 24/8/2004. Như vậy, có căn cứ xác định phần tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà P. Tòa sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bà X kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà Trần Thị X là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí. Do đó, Tòa sơ thẩm buộc bà X chịu án phí sơ thẩm là chưa đúng, cần điều chỉnh cho phù hợp. Hoàn tạm ứng án phí sơ, phúc thẩm cho bà X.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị X, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 96/2017/DS-ST, ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 247, 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 203 của Luật đất đai năm 2014; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị X về việc yêu cầu bị đơn bà Lý Thị P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Phan Thị N, ông Phan Văn T trả lại phần đất có diện tích là 196,3m^2 thuộc thửa 1/59b, tờ bản đồ số 44 (thửa cũ là 20, tờ bản đồ 44), tọa lạc tại ấp S, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Lý Thị P được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng:

- Bà Trần Thị X phải có nghĩa vụ chịu 1.619.200đ (Một triệu sáu trăm mười chín nghìn hai trăm đồng). Ghi nhận bà X đã nộp xong.

- Buộc bà Lý Thị T, bà Phan Thị N và ông Phan Văn T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị X số tiền 1.143.300đ (Một triệu một trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả cho bà Trần Thị X số tiền tạm ứng án phí tổng cộng là 740.000đ (Bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) mà bà X đã nộp theo biên lai thu số 0002672 ngày 17/12/2012 và biên lai thu số 0016496 ngày 21/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn cho bà Trần Thị X số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012822 ngày 26/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Kim Tư